

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , F2 , TP Sóc Trăng

Tel : 0299 3822201 - Fax : 0299 3822122

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2018



- |                                 |                   |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số B 01a - DN |
| - Kết quả kinh doanh            | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN  |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

-----  
-----

S.P.T \* M.S.D \*

## Thông tin chung

---

|                |   |
|----------------|---|
| Tên công ty    | CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)       |
| Địa chỉ        | Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng |
| Báo cáo        | Báo cáo tài chính                                 |
| Niên độ        | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018           |
| Tổng Giám đốc  | Phạm Hoàng Việt                                   |
| Kế toán trưởng | Tô Minh Chăng                                     |
| Người lập      | Lưu Nguyễn Trúc Dung                              |
| Ngày lập       | Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019                    |

## Kiểm soát số liệu

---

|                      |             |            |
|----------------------|-------------|------------|
| - Bảng cân đối       | Số cuối quý | Số đầu năm |
| - Kết quả kinh doanh | Năm nay     | Năm trước  |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Năm nay     | Năm trước  |
| - TM tiền            | Số cuối quý | Số đầu năm |



Sóc Trăng, ngày 18 tháng 01 năm 2019.

## BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN

Tên công ty : Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)

Địa chỉ : Km 2132 – Quốc lộ 1A – Phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.

Điện thoại : (0299) 3822201

Fax : (0299) 3822122

Quyết định thành lập số : 346/QĐ.TCCB.02 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.

Giấy CN ĐKKD số 2200208753 do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vốn điều lệ : 402.000.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ hai tỉ đồng).

FIMEX VN báo cáo tóm lược kỳ kế toán 01/01/2018-31/12/2018 như sau :

| Chỉ tiêu             | ĐVT    | 01/07-30/09 | 01/10-31/12 | So sánh (%) | Lũy kế từ 01/01-31/12 |            | So sánh (%) |
|----------------------|--------|-------------|-------------|-------------|-----------------------|------------|-------------|
|                      |        | 2018        | 2018        |             | 2017                  | 2018       |             |
| Nguyên liệu mua      | Tấn    | 6,634.81    | 6,339.86    |             | 19,564.65             | 21,996.68  |             |
| - Tôm nguyên liệu    |        | 6,301.17    | 5,721.87    | 90.81       | 17,353.99             | 19,863.79  | 114.4%      |
| - Nông sản           |        | 333.64      | 617.99      | 185.23      | 2,210.66              | 2,132.89   | 96.4%       |
| Thành phẩm chế biến  | Tấn    | 5,296.44    | 5,494.25    |             | 17,607.77             | 19,329.84  |             |
| - Tôm đông           |        | 5,082.65    | 5,094.05    | 100.22      | 16,295.73             | 18,011.80  | 110.5%      |
| - Nông sản           |        | 213.79      | 400.20      | 187.19      | 1,312.04              | 1,318.04   | 100.4%      |
| Tôm BTP mua ngoài    | Tấn    | 24.14       | 309.54      | 1,282.27    | 1,506.55              | 882.11     | 58.6%       |
| Sản lượng tiêu thụ   | Tấn    | 4,428.36    | 4,097.30    |             | 14,527.10             | 15,684.96  |             |
| - Hàng thủy sản      |        | 4,060.89    | 3,766.74    | 92.76       | 13,222.51             | 14,306.27  | 108.2%      |
| - Nông sản           |        | 367.47      | 330.56      | 89.96       | 1,304.59              | 1,378.69   | 105.6%      |
| Doanh thu tiêu thụ   | tr USD | 46.02       | 42.12       | 91.53       | 154.50                | 163.63     | 105.9%      |
|                      | Tr.đ   | 1,078,302   | 983,146     | 91.18       | 3,511,171             | 3,813,709  | 108.6%      |
| Nộp ngân sách        | Tr.đ   | 776.23      | 2,175.57    | 280.27      | 9,255.50              | 8,433.90   | 91.1%       |
| Lợi nhuận trước thuế | Tr.đ   | 62,926.08   | 63,880.36   | 101.52      | 113,241.24            | 192,213.13 | 169.7%      |
| Tỷ suất LN/ DT       | %      | 5.84        | 6.50        | 111.30      | 3.23                  | 5.04       | 156.0%      |
| Tỷ suất LN/ VCSH     | %      | 10.03       | 9.32        | 92.92       | 19.77                 | 28.05      | 141.8%      |
| Vòng quay VLD        | Vòng   | 0.81        | 0.77        | 95.06       | 2.89                  | 3.01       | 104.1%      |

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM HOÀNG VIỆT

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Chỉ tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND         |                          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
| <b>TÀI SẢN</b>                               |            |             |                          |                          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>1,190,213,440,011</b> | <b>1,347,923,887,355</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>31,694,499,011</b>    | <b>165,795,287,586</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 6,200,499,011            | 8,745,287,586            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 25,494,000,000           | 157,050,000,000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>291,981,897,408</b>   | <b>409,638,602,482</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5           | 300,517,284,598          | 396,045,089,381          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 6           | 10,628,995,960           | 14,639,608,097           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 13,590,172,521           | 14,322,071,408           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (32,754,555,671)         | (15,368,166,404)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>837,299,066,301</b>   | <b>744,133,201,314</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 837,299,066,301          | 744,133,201,314          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>29,237,977,291</b>    | <b>28,356,795,973</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11          | 4,264,233,131            | 3,785,554,609            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 24,973,744,160           | 24,560,602,530           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             |                          | 10,638,834               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>299,740,298,065</b>   | <b>307,983,615,967</b>   |
| <b>I. Phải thu dài hạn</b>                   |            |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     |            |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>276,025,071,426</b>   | <b>276,985,269,416</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 9           | 273,800,555,981          | 274,612,667,803          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 685,677,389,306          | 626,092,420,172          |
| - Giá trị khấu hao lũy kế                    | 223        |             | (411,876,833,325)        | (351,479,752,369)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 9           | 2,224,515,445            | 2,372,601,613            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 3,236,661,710            | 3,236,661,710            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (1,012,146,265)          | (864,060,097)            |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>    | <b>240</b> |             | <b>9,513,750,105</b>     | <b>3,096,992,368</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     | 242        | 10          | 9,513,750,105            | 3,096,992,368            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác      | 253        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 255        |             |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>        | <b>260</b> |             | <b>14,201,476,534</b>    | <b>27,901,354,183</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn           | 261        | 11          | 13,402,429,511           | 27,308,916,754           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại      | 262        | 26.3        | 799,047,023              | 592,437,429              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>               | <b>270</b> |             | <b>1,489,953,738,076</b> | <b>1,655,907,503,322</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                       |            |             |                          |                          |
| <b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>                 | <b>300</b> |             | <b>804,600,592,887</b>   | <b>1,083,045,885,444</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>796,944,988,137</b>   | <b>1,076,096,063,444</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 311        | 12          | 82,554,311,163           | 53,747,965,822           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312        |             | 1,041,714,615            | 894,184,080              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        | 13          | 18,734,410,579           | 4,184,250,993            |
| 4. Phải trả người lao động             | 314        |             | 84,535,513,551           | 27,971,751,670           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn           | 315        | 14          | 11,022,436,258           | 6,916,434,676            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác              | 319        | 15          | 5,090,073,842            | 5,087,823,842            |
| 7. Vay ngắn hạn                        | 320        | 16          | 593,284,459,500          | 976,491,035,000          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 322        |             | 682,068,629              | 802,617,361              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |             | <b>7,655,604,750</b>     | <b>6,949,822,000</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác               | 337        | 15          | 635,000,000              | 630,000,000              |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn           | 342        |             | 7,020,604,750            | 6,319,822,000            |
| <b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>              | <b>400</b> |             | <b>685,353,145,189</b>   | <b>572,861,617,878</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | <b>18.1</b> | <b>685,353,145,189</b>   | <b>572,861,617,878</b>   |
| 1. Vốn cổ phần                         | 411        |             | 402,000,000,000          | 390,000,000,000          |
| - Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 402,000,000,000          | 390,000,000,000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                | 412        |             | 70,527,327,202           | 70,557,327,202           |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  | 421        |             | 212,825,817,987          | 112,304,290,676          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 18,288,203,959           | 94,676,788,701           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này            | 421b       |             | 194,537,614,028          | 17,627,501,975           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                            | <b>440</b> |             | <b>1,489,953,738,076</b> | <b>1,655,907,503,322</b> |

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

- Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý IV          |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|-----|---|-------|-------------|-----------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|     |   |       |             | Năm nay         | Năm trước         | Năm nay                            | Năm trước         |
|     | 1   |       |             | 4               | 5                 | 6                                  | 7                 |
| 1.  | Doanh thu bán hàng                              | 01    | 20.1        | 983,146,827,983 | 1,077,377,773,883 | 3,813,709,652,190                  | 3,511,171,660,601 |
| 2.  | Các khoản giảm trừ                              | 02    | 20.1        | 4,911,606,660   | 1,472,058,180     | 7,049,512,546                      | 13,330,860,540    |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 20.1        | 978,235,221,323 | 1,075,905,715,703 | 3,806,660,139,644                  | 3,497,840,800,061 |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                | 11    | 21          | 844,215,884,858 | 1,013,609,519,827 | 3,414,694,142,946                  | 3,225,235,635,213 |
| 5.  | Lợi nhuận gộp                                   | 20    |             | 134,019,336,465 | 62,296,195,876    | 391,965,996,698                    | 272,605,164,848   |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 20.2        | 4,127,617,193   | 4,589,704,709     | 20,618,617,604                     | 21,226,646,844    |
| 7.  | Chi phí tài chính                               | 22    | 24          | 6,731,361,454   | 9,702,221,333     | 43,024,575,318                     | 35,214,692,391    |
|     | <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                | 23    |             | 5,804,126,103   | 9,459,718,934     | 23,168,961,229                     | 32,010,977,926    |
| 8.  | Chi phí bán hàng                                | 25    | 22          | 31,140,765,335  | 26,790,478,646    | 101,100,392,021                    | 98,369,572,282    |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 23          | 36,366,995,704  | 11,661,367,113    | 76,601,923,733                     | 46,676,625,962    |
| 10. | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh               | 30    |             | 63,907,831,165  | 18,731,833,493    | 191,857,723,230                    | 113,570,921,057   |
| 11. | Thu nhập khác                                   | 31    |             | 28,217,909      | 116,014,318       | 553,656,255                        | 1,490,465,375     |
| 12. | Chi phí khác                                    | 32    |             | 55,687,000      |                   | 198,248,889                        | 1,820,141,985     |
| 13. | Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | (27,469,091)    | 116,014,318       | 355,407,366                        | (329,676,610)     |

| STT | Chỉ tiêu                                 | Mã số | Thuyết minh | Quý IV         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-----|--|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|     |  |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước       |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 50    |             | 63,880,362,074 | 18,847,847,811 | 192,213,130,596                    | 113,241,244,447 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 51    | 26.1        | 6,154,204,592  | 1,248,515,252  | 15,509,628,137                     | 2,146,337,523   |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại               | 52    | 26.1        | (119,786,202)  | (28,169,416)   | (206,609,594)                      | 66,425,898      |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60    |             | 57,845,943,684 | 17,627,501,975 | 176,910,112,053                    | 111,028,481,026 |
| 18. | Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu             | 70    | 19.4        | 1,439          | 386            | 3,989                              | 2,832           |
| 19. | Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu           | 71    | 19.4        | 1,439          | 386            | 3,989                              | 2,832           |

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chàng

Tổng Giám đốc




Phạm Hoàng Việt



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số  | Chi tiêu   | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--|--|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|  |  |             | Năm nay                            | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |  |             |                                    |                          |
| 01   | <b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   |             | <b>192,213,130,596</b>             | <b>113,241,244,447</b>   |
|  | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |             |                                    |                          |
| 02   | - Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")   | 9           | 61,517,945,912                     | 51,868,616,734           |
| 03   | - Các khoản dự phòng   |             | 18,087,172,017                     | 924,820,654              |
| 04   | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | -820,111,672                       | (45,851,378)             |
| 05   | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (6,058,342,830)                    | (9,911,074,461)          |
| 06   | - Chi phí Lãi vay  | 24          | 23,168,961,229                     | 32,010,977,926           |
| 08   | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    |             | <b>288,108,755,252</b>             | <b>188,088,733,922</b>   |
| 09   | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 102,849,763,411                    | (142,228,167,049)        |
| 10   | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (93,165,864,987)                   | (267,258,970,673)        |
| 11   | - Tăng, giảm các khoản phải trả  |             | 90,091,166,197                     | 33,962,709,990           |
| 12   | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 13,427,808,721                     | 3,408,101,556            |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (23,340,191,386)                   | (31,885,961,193)         |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 26.2        | (1,248,515,252)                    | (2,680,986,500)          |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (18,236,383,474)                   | (16,756,045,558)         |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>358,486,538,482</b>             | <b>(235,350,585,505)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |  |             |                                    |                          |
| 21   | - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ   |             | (70,322,538,189)                   | (96,566,053,992)         |
| 22   | - Tiền thu do thanh lý TSCĐ  |             | 359,090,909                        | 1,404,596,153            |
| 23   | - Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng  |             |                                    |                          |
| 24   | - Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng  |             |                                    |                          |
| 26   | - Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác  |             | 264,146,098                        |                          |
| 27   | - Tiền thu lãi ngân hàng   |             | 5,504,686,575                      | 10,077,015,303           |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>(64,194,614,607)</b>            | <b>(85,084,442,536)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |  |             |                                    |                          |
| 31   | - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                              |             | 12,000,000,000                     | 90,000,000,000           |
| 31   | - Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ   |             |                                    |                          |
| 33   | - Tiền thu từ đi vay   |             | 3,080,550,595,920                  | 3,568,839,743,409        |
| 34   | - Tiền chi trả nợ gốc vay  |             | (3,461,979,666,820)                | (3,409,015,337,631)      |
| 36   | - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 19.2        | (58,500,000,000)                   | (90,000,000,000)         |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>(427,929,070,900)</b>           | <b>159,824,405,778</b>   |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu  | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-------|---|-------------|------------------------------------|------------------------|
|       |   |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | (133,637,147,025)                  | (160,610,622,263)      |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 165,795,287,586                    | 325,929,415,900        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (463,641,550)                      | 476,493,949            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 4           | <u>31,694,499,011</u>              | <u>165,795,287,586</u> |

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

Người lập biểu  


Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng  


Tô Minh Chăng


Phạm Hoàng Việt

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1 THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 3.188 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.171)

### **2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

#### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán trước của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9. Theo yêu cầu của Tập đoàn, Công ty thay đổi ngày kết thúc niên độ kế toán từ ngày 30 tháng 9 sang ngày 31 tháng 12 và sẽ áp dụng cho năm 2018 theo thông báo gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng ngày 29 tháng 3 năm 2018.

753  
TY  
ẤN  
HÀM  
TA  
T. SÓC

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Theo đó, niên độ kế toán của Công ty cho các năm tài chính sau đó bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty áp dụng như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.4 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy kế.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

**3.5 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm  |
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 10 năm  |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10 năm  |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 7 năm   |
| Quyền sử dụng đất        | 39 - 50 năm |
| Phần mềm vi tính         | 3 - 6 năm   |
| Tài sản khác             | 6 năm       |

**3.6 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo tài chính.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007 và ngày 4 tháng 10 năm 2012 trong thời hạn 48 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo tài chính.

**3.11 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.12 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

***Tiền lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.14 Thuế*****Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.



|   | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>4. TIỀN</b>  |                        |                        |
| Tiền mặt tại quỹ  | 750,834,120            | 2,624,540,689          |
| Tiền gửi ngân hàng  | 5,449,664,891          | 6,120,746,897          |
| Tương đương tiền (*)  | 25,494,000,000         | 157,050,000,000        |
| (*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 5.3%/năm. |                        |                        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>31,694,499,011</b>  | <b>165,795,287,586</b> |
|   | -                      | -                      |
| <b>5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG</b>  |                        |                        |
| Phải thu các bên khác   | 300,517,284,598        | 396,045,089,381        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  | (17,786,389,267)       |                        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>  | <b>282,730,895,331</b> | <b>396,045,089,381</b> |
|   | -                      | -                      |
| <b>6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>   |                        |                        |
| Trả trước cho các bên khác  | 10,628,995,960         | 14,639,608,097         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  | (1,299,390,000)        | (1,299,390,000)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>  | <b>9,329,605,960</b>   | <b>13,340,218,097</b>  |
|   | -                      | -                      |
| <b>7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>  |                        |                        |
| Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn  | 13,088,000,000         | 13,088,000,000         |
| Phải thu lãi vay  | 93,772,548             | 272,639,583            |
| Tạm ứng cho nhân viên   | 407,399,973            | 480,431,825            |
| Khác  | 1,000,000              | 481,000,000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>13,590,172,521</b>  | <b>14,322,071,408</b>  |
|   | -                      | -                      |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  | (13,088,000,000)       | (13,488,000,000)       |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>  | <b>502,172,521</b>     | <b>834,071,408</b>     |
|   | -                      | -                      |
| <b>8. HÀNG TỒN KHO</b>  |                        |                        |
| Hàng mua đang đi trên đường   | 2,503,857,600          |                        |
| Nguyên vật liệu   | 30,638,436,396         | 27,345,420,496         |
| Công cụ, dụng cụ, bao bì  | 37,782,012,940         | 40,423,321,665         |
| Thành phẩm  | 766,374,759,365        | 639,113,810,334        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang   |                        | 37,250,648,819         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>837,299,066,301</b> | <b>744,133,201,314</b> |
|   | -                      | -                      |



- Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, Dụng cụ quản lý | TSCĐ khác     | Tổng cộng       |
|---|-----------------------|------------------|---------------------|---------------------------|---------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                    |                       |                  |                     |                           |               |                 |
| 1. Số dư ngày 01/01/2018                | 185,199,561,103       | 397,276,277,682  | 28,274,098,293      | 7,811,944,149             | 7,530,538,945 | 626,092,420,172 |
| 2. Số tăng trong kỳ                     | 2,236,807,585         | 39,138,279,572   | 16,106,360,262      | 3,201,990,564             | -             | 60,683,437,983  |
| <i>Bao gồm:</i>                         |                       |                  |                     |                           |               | -               |
| - Mua sắm mới                           |                       | 39,138,279,572   | 16,106,360,262      | 3,201,990,564             |               | 58,446,630,398  |
| - Xây dựng mới                          | 2,236,807,585         |                  |                     |                           |               | 2,236,807,585   |
| 3. Số giảm trong kỳ                     | -                     | 239,040,667      | 859,428,182         |                           |               | 1,098,468,849   |
| <i>Gồm:</i>                             |                       |                  |                     |                           |               |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                       | 239,040,667      | 859,428,182         |                           |               | 1,098,468,849   |
| - Khác                                  |                       |                  |                     |                           |               |                 |
| 4. Số dư cuối kỳ                        | 187,436,368,688       | 436,175,516,587  | 43,521,030,373      | 11,013,934,713            | 7,530,538,945 | 685,677,389,306 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                       |                  |                     |                           |               |                 |
| 1. Số dư ngày 01/01/2018                | 94,391,125,936        | 231,492,237,530  | 14,403,161,800      | 5,223,487,429             | 5,969,739,674 | 351,479,752,369 |
| 2. Khấu hao trong kỳ                    | 14,934,619,954        | 41,395,767,453   | 3,364,395,836       | 987,101,508               | 687,974,993   | 61,369,859,744  |
| 3. Số giảm trong kỳ                     | -                     | 239,040,667      | 733,738,121         |                           |               | 972,778,788     |
| <i>Gồm:</i>                             |                       |                  |                     |                           |               |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                       | 239,040,667      | 733,738,121         |                           |               | 972,778,788     |
| - Khác                                  |                       |                  |                     |                           |               |                 |
| 4. Số dư cuối kỳ                        | 109,325,745,890       | 272,648,964,316  | 17,033,819,515      | 6,210,588,937             | 6,657,714,667 | 411,876,833,325 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                       |                  |                     |                           |               |                 |
| 1. Tại ngày đầu kỳ                      | 90,808,435,167        | 165,784,040,152  | 13,870,936,493      | 2,588,456,720             | 1,560,799,271 | 274,612,667,803 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                     | 78,110,622,798        | 163,526,552,271  | 26,487,210,858      | 4,803,345,776             | 872,824,278   | 273,800,555,981 |

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Chỉ tiêu                          | Đơn vị tính: VND  |                  |             |                      |
|-----------------------------------|-------------------|------------------|-------------|----------------------|
|                                   | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | TSCĐ khác   | Tổng cộng            |
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                   |                  |             |                      |
| 1. Số dư ngày 01/01/2018          | 2,551,564,900     | 485,595,610      | 199,501,200 | <b>3,236,661,710</b> |
| 2. Số tăng trong kỳ               | -                 | -                | -           | -                    |
| <i>Bao gồm:</i>                   |                   |                  |             |                      |
| - Tăng khác                       |                   | -                | -           | -                    |
| 3. Số giảm trong kỳ               | -                 | -                | -           | -                    |
| <i>Bao gồm:</i>                   |                   |                  |             |                      |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                   | -                | -           | -                    |
| 4. Số dư cuối kỳ                  | 2,551,564,900     | 485,595,610      | 199,501,200 | <b>3,236,661,710</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                  |             |                      |
| 1. Số dư ngày 01/01/2018          | 402,976,846       | 261,582,051      | 199,501,200 | <b>864,060,097</b>   |
| 2. Số tăng trong kỳ               | 58,351,632        | 89,734,536       |             | <b>148,086,168</b>   |
| 3. Số giảm trong kỳ               | -                 | -                | -           | -                    |
| <i>Bao gồm:</i>                   |                   |                  |             |                      |
| - Thanh lý nhượng bán             |                   |                  |             | -                    |
| 4. Số dư cuối kỳ                  | 461,328,478       | 351,316,587      | 199,501,200 | <b>1,012,146,265</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                   |                  |             |                      |
| 1. Tại ngày đầu kỳ                | 2,148,588,054     | 224,013,559      | -           | <b>2,372,601,613</b> |
| 2. Tại ngày cuối kỳ               | 2,090,236,422     | 134,279,023      | -           | <b>2,224,515,445</b> |

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                            | 31/12/2018                  | 01/01/2018                  |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                            | VND                         | VND                         |
| - Cải tạo trại tôm Tân Nam | 8,881,102,764               | 2,096,181,501               |
| - Máy móc đang chờ lắp đặt | 322,094,238                 | 1,000,810,867               |
| - Khác                     | 310,553,103                 |                             |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b><u>9,513,750,105</u></b> | <b><u>3,096,992,368</u></b> |

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                            | 31/12/2018                   | 01/01/2018                   |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                            | VND                          | VND                          |
| <b>Ngắn hạn</b>            | <b>4,264,233,131</b>         | <b>3,785,554,609</b>         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4,264,233,131                | 3,785,554,609                |
| Các chi phí khác           | -                            | -                            |
| <b>Dài hạn</b>             | <b>13,402,429,511</b>        | <b>27,308,916,754</b>        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 11,917,424,941               | 20,575,137,741               |
| Trả trước tiền thuê đất    | 548,333,341                  | 4,059,964,830                |
| Khác                       | 936,671,229                  | 2,673,814,183                |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b><u>17,666,662,642</u></b> | <b><u>31,094,471,363</u></b> |

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                       | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Phải trả các bên khác | <u>82,554,311,163</u> | <u>53,747,965,822</u> |

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | 01/01/2018           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ  | 31/12/2018            |
|--|----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp<br>(Thuyết minh số 30) | 1,248,515,252        | 15,509,628,137          | (1,248,515,252)        | 15,509,628,137        |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân                             | 2,935,735,741        | 5,735,300,703           | (5,446,254,002)        | 3,224,782,442         |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <u>4,184,250,993</u> | <u>21,244,928,840</u>   | <u>(6,694,769,254)</u> | <u>18,734,410,579</u> |

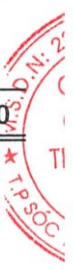
**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                | 31/12/2018            | 01/01/2018           |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                | VND                   | VND                  |
| Chi phí vận chuyển và cước tàu | 1,651,863,863         | 404,005,677          |
| Khác                           | 9,370,572,395         | 6,512,428,999        |
| <b>Tổng cộng</b>               | <u>11,022,436,258</u> | <u>6,916,434,676</u> |

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                    | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>    | <b>5,090,073,842</b> | <b>5,087,823,842</b> |
| Kinh phí công đoàn | 5,026,631,242        | 5,026,631,242        |
| Khác               | 63,442,600           | 61,192,600           |

|                         |   |                               |                               |
|-------------------------|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Dài hạn</b>          | - | <b>635,000,000</b>            | <b>630,000,000</b>            |
| Nhận ký quỹ dài hạn     |   | 635,000,000                   | 630,000,000                   |
| <b>Tổng cộng</b>        |   | <b><u>5,725,073,842</u></b>   | <b><u>5,717,823,842</u></b>   |
|                         |   | -                             | -                             |
| <b>16. VAY NGẮN HẠN</b> |   |                               |                               |
|                         |   | 31/12/2018                    | 01/01/2018                    |
|                         |   | VND                           | VND                           |
| Vay ngân hàng (*)       |   | 593,284,459,500               | 976,491,035,000               |
| Vay cá nhân             |   |                               |                               |
| <b>Tổng cộng</b>        |   | <b><u>593,284,459,500</u></b> | <b><u>976,491,035,000</u></b> |
|                         |   | -                             | -                             |



**17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

| Ngân hàng   | 31/12/2018             |                      | Kỳ hạn trả gốc                            | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo   |
|---|------------------------|----------------------|---|---------------------|---|
|   | VNĐ                    | Nguyên tệ            |   |                     |   |
| <b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng</b> |                        |                      |   |                     |   |
| Vay USD   | 302,905,595,000        | 13,031,000.00        | Từ ngày 21/03/2019<br>đến ngày 28/04/2019 | 3.0 - 3.4           | + Nhà cửa, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải   |
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng</b>  |                        |                      |   |                     |   |
| Vay USD   | 172,477,900,000        | 7,420,000.00         | Từ ngày 13/05/2018<br>đến ngày 05/06/2019 | 3.8                 | + Ao nuôi tôm Tân Nam<br>+ Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn<br>+ Nhà cửa, hệ thống lạnh, trạm biến áp Tin An |
| <b>Ngân hàng TMCP Phương Đông- Chi nhánh Cần Thơ</b>              |                        |                      |   |                     |   |
| Vay USD   | 117,900,964,500        | 5,072,100.00         | Từ ngày 02/04/2019<br>đến ngày 30/04/2019 | 3,1 - 3,2           | + Tín chấp  |
| <b>Tổng cộng vay</b>  | <b>593,284,459,500</b> | <b>25,523,100.00</b> |   |                     |   |

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                    |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b> | <b>300,000,000,000</b>    | <b>70,939,927,202</b> | <b>104,710,911,272</b>            | <b>475,650,838,474</b>  |
| Phát hành cổ phiếu mới           | 90,000,000,000            | (382,600,000)         |                                   | <b>89,617,400,000</b>   |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ         | -                         |                       | 111,028,481,026                   | <b>111,028,481,026</b>  |
| Cổ tức công bố và đã trả         |                           |                       | (90,000,000,000)                  | <b>(90,000,000,000)</b> |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                         | -                     | (13,435,101,622)                  | <b>(13,435,101,622)</b> |
| Khác                             | -                         |                       |                                   | -                       |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b> | <b>390,000,000,000</b>    | <b>70,557,327,202</b> | <b>112,304,290,676</b>            | <b>572,861,617,878</b>  |
| Phát hành cổ phiếu mới           | 12,000,000,000            | (30,000,000)          |                                   | <b>11,970,000,000</b>   |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ         |                           | -                     | 176,910,112,053                   | <b>176,910,112,053</b>  |
| Cổ tức công bố và đã trả         | -                         | -                     | (58,500,000,000)                  | <b>(58,500,000,000)</b> |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                         |                       | (17,888,584,742)                  | <b>(17,888,584,742)</b> |
| Giảm khác                        | -                         |                       |                                   | -                       |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b> | <b>402,000,000,000</b>    | <b>70,527,327,202</b> | <b>212,825,817,987</b>            | <b>685,353,145,189</b>  |

Vào ngày 20 tháng 6 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 1.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 390.000.000.000 VND lên 402.000.000.000 VND theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 số 2200208753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 2018.

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                           | Cuối năm<br>VND | Đầu năm<br>VND  |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp đầu năm           | 390,000,000,000 | 390,000,000,000 |
| Phát hành cổ phiếu mới    | 12,000,000,000  |                 |
| Vốn góp cuối kỳ           | 402,000,000,000 | 390,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 58,500,000,000  |                 |

**19.3 Cổ phiếu**

|  | Cuối năm<br>VND | Đầu năm<br>VND |
|--|-----------------|----------------|
| <b>Cổ phiếu được phép phát hành</b>          | 40,200,000      | 39,000,000     |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ |                 |                |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 40,200,000      | 39,000,000     |
| Cổ phiếu đang lưu hành                       |                 |                |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 40,200,000      | 39,000,000     |

**19.4 Lãi trên cổ phiếu**

|  | Cuối năm<br>VND | Đầu năm<br>VND  |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 176,910,112,053 | 111,028,481,026 |
| Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông  | 39,637,808      | 32,884,932      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                   | 3,989           | 2,832           |





## 20. DOANH THU

### 20.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                               | Cuối năm<br>VND                 | Đầu năm<br>VND                  |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng doanh thu                | <u>3,813,709,652,190</u>        | <u>3,511,171,660,601</u>        |
| <i>Trong đó :</i>             |                                 |                                 |
| + Doanh thu bán hàng thủy sản | 3,690,229,705,851               | 3,392,944,866,263               |
| + Doanh thu bán hàng nông sản | 123,479,946,339                 | 118,226,794,338                 |
| <i>Trừ :</i>                  | <b>7,049,512,546</b>            | <b>13,330,860,540</b>           |
| + Hàng bán bị trả lại         | 6,226,393,860                   | 13,330,860,540                  |
| + Giảm giá hàng bán           | 823,118,686                     |                                 |
| <b>DOANH THU THUẦN</b>        | <u><b>3,806,660,139,644</b></u> | <u><b>3,497,840,800,061</b></u> |
| <i>Trong đó :</i>             |                                 |                                 |
| + Doanh thu bán hàng thủy sản | 3,683,180,193,305               | 3,379,827,069,401               |
| + Doanh thu bán hàng nông sản | 123,479,946,339                 | 118,013,730,660                 |

### 20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

|                       | Cuối năm<br>VND              | Đầu năm<br>VND               |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi          | 5,504,686,575                | 9,757,315,751                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 15,113,931,029               | 11,469,331,093               |
| <b>Tổng cộng</b>      | <u><b>20,618,617,604</b></u> | <u><b>21,226,646,844</b></u> |

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                         | Cuối năm<br>VND                 | Đầu năm<br>VND                  |
|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Giá vốn hàng thủy sản | 3,332,361,201,933               | 3,144,862,172,116               |
| - Giá vốn hàng nông sản | 82,332,941,013                  | 80,373,463,097                  |
| <b>Tổng cộng</b>        | <u><b>3,414,694,142,946</b></u> | <u><b>3,225,235,635,213</b></u> |

## 22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                       | Cuối năm<br>VND               | Đầu năm<br>VND               |
|-----------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Chi phí vận chuyển    | 41,164,241,488                | 51,297,562,532               |
| Chi phí bán hàng khác | 59,936,150,533                | 47,072,009,750               |
| <b>Tổng cộng</b>      | <u><b>101,100,392,021</b></u> | <u><b>98,369,572,282</b></u> |

## 23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                           | Cuối năm<br>VND              | Đầu năm<br>VND               |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lương                     | 35,045,055,934               | 25,649,713,005               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10,755,788,682               | 10,951,419,465               |
| Chi phí bằng tiền khác    | 30,801,079,117               | 10,075,493,492               |
| <b>Tổng cộng</b>          | <u><b>76,601,923,733</b></u> | <u><b>46,676,625,962</b></u> |

2200  
CÔ  
CỔ  
THỰC  
SA  
TRẦN

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                          | Cuối năm<br>VND       | Đầu năm<br>VND        |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay          | 23,168,961,229        | 32,010,977,926        |
| Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá | 19,855,614,089        | 3,203,714,465         |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>43,024,575,318</b> | <b>35,214,692,391</b> |

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Cuối năm<br>VND          | Đầu năm<br>VND           |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3,000,033,446,816        | 3,045,254,618,827        |
| Chi phí nhân công                | 430,785,189,508          | 321,936,193,897          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 59,136,917,626           | 48,928,203,795           |
| Chi phí mua ngoài                | 107,447,017,865          | 109,807,102,040          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 136,060,096,161          | 98,026,753,306           |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>3,733,462,667,976</b> | <b>3,623,952,871,865</b> |

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | Cuối năm<br>VND       | Đầu năm<br>VND         |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 15,509,628,137        | 2,146,337,523          |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | (206,609,594)         | 66,425,898             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>15,303,018,543</b> | <b>(2,212,763,421)</b> |

26.3 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

VND

|   | <u>Bảng cân đối kế toán</u> |                           | <u>Báo cáo kết quả kinh doanh</u> |                          |
|---|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|   | 31/12/2018                  | 01/01/2018                | 31/12/2018                        | 01/01/2018               |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả                                       | 702,060,475                 | 631,982,200               | 70,078,275                        | (25,045,125)             |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiệ                                       | 96,986,548                  | (39,544,771)              | 136,531,319                       | 53,214,541               |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                     | <b><u>799,047,023</u></b>   | <b><u>592,437,429</u></b> | <b><u>206,609,594</u></b>         | <b><u>28,169,416</u></b> |
| <i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh</i> |                             |                           | <b><u>206,609,594</u></b>         |                          |

27. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

|                                | <b>Cuối năm</b><br>VND       | <b>Đầu năm</b><br>VND        |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lương và các chi phí liên quan | <b><u>13,438,600,000</u></b> | <b><u>11,369,184,000</u></b> |



**27 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**27.1 Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến hàng nông sản.

| Số liệu tại ngày 01/01/2018-31/12/2018    | Chế biến thủy sản<br>và các sản phẩm từ<br>thủy sản | Chế biến hàng<br>nông sản | Tổng cộng              |
|---|---|---------------------------|------------------------|
|   | VND   | VND                       | VND                    |
| - Doanh thu bán ra bên ngoài              | 3,690,229,705,851                                   | 123,479,946,339           | 3,813,709,652,190      |
| - Doanh thu giữa các bộ phận              | -   | -                         | -                      |
| - Tổng doanh thu bộ phận                  | 3,690,229,705,851                                   | 123,479,946,339           | 3,813,709,652,190      |
| - Kết quả kinh doanh bộ phận              | -   | -                         | 214,263,680,944        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính           |   |                           | 20,618,617,604         |
| - Chi phí hoạt động tài chính             |   |                           | 43,024,575,318         |
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh |   |                           | 191,857,723,230        |
| - Thu nhập khác                           |   |                           | 553,656,255            |
| - Chi phí khác                            |   |                           | 198,248,889            |
| - Thuế TNDN                               |   |                           | (15,509,628,137)       |
| - Thuế TNDN hoãn lại                      |   |                           | 206,609,594            |
| - Lợi nhuận sau thuế                      |   |                           | <b>176,910,112,053</b> |

| Số liệu tại ngày 01/01/2017-31/12/2017    | Chế biến thủy sản<br>và các sản phẩm từ<br>thủy sản | Chế biến hàng<br>nông sản | Tổng cộng              |
|---|---|---------------------------|------------------------|
|   | VND   | VND                       | VND                    |
| - Doanh thu bán ra bên ngoài              | 3,392,944,866,263                                   | 118,226,794,338           | 3,511,171,660,601      |
| - Doanh thu giữa các bộ phận              | -   | -                         | -                      |
| - Tổng doanh thu bộ phận                  | 3,392,944,866,263                                   | 118,226,794,338           | 3,511,171,660,601      |
| - Kết quả kinh doanh bộ phận              |   |                           | 127,558,966,604        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính           |   |                           | 21,226,646,844         |
| - Chi phí hoạt động tài chính             |   |                           | 35,214,692,391         |
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh |   |                           | 113,570,921,057        |
| - Thu nhập khác                           |   |                           | 1,490,465,375          |
| - Chi phí khác                            |   |                           | 1,820,141,985          |
| - Thuế TNDN                               |   |                           | (2,146,337,523)        |
| - Thuế TNDN hoãn lại                      |   |                           | (66,425,898)           |
| - Lợi nhuận sau thuế                      |   |                           | <b>111,028,481,026</b> |

| Số liệu tại ngày 01/01/2018-31/12/2018 | Chế biến thủy sản<br>và các sản phẩm từ<br>thủy sản | Chế biến hàng<br>nông sản | Tổng cộng         |
|--|---|---------------------------|-------------------|
|  | VND   | VND                       | VND               |
| - Tài sản của bộ phận                  | 1,064,426,983,350                                   | 60,075,068,442            | 1,124,502,051,792 |
| - Tài sản không phân bổ                |   |                           | 365,451,686,284   |
| - Tổng tài sản                         |   |                           | 1,489,953,738,076 |
| - Nợ phải trả của bộ phận              | -   | -                         | -                 |
| - Nợ phải trả không phân bổ            |   |                           | 804,600,592,887   |
| - Tổng nợ phải trả                     |   |                           | 804,600,592,887   |
| - Mua sắm tài sản dài hạn              | 57,820,176,588                                      | 2,863,261,395             | 60,683,437,983    |
| - Khấu hao và phân bổ                  | 112,136,976,596                                     | 9,474,937,736             | 121,611,914,332   |

| Số liệu tại ngày 01/01/2017-31/12/2017 | Chế biến thủy sản<br>và các sản phẩm từ<br>thủy sản | Chế biến hàng<br>nông sản | Tổng cộng         |
|--|---|---------------------------|-------------------|
|  | VND   | VND                       | VND               |
| - Tài sản của bộ phận                  | 978,370,010,661                                     | 67,684,775,209            | 1,046,054,785,870 |
| - Tài sản không phân bổ                |   |                           | 609,852,717,452   |
| - Tổng tài sản                         |   |                           | 1,655,907,503,322 |
| - Nợ phải trả của bộ phận              | -   | -                         | -                 |
| - Nợ phải trả không phân bổ            |   |                           | 1,083,045,885,444 |
| - Tổng nợ phải trả                     |   |                           | 1,083,045,885,444 |
| - Mua sắm tài sản dài hạn              | 95,907,078,991                                      | 52,019,091                | 95,959,098,082    |
| - Khấu hao và phân bổ                  | 68,444,460,475                                      | 11,289,970,798            | 79,734,431,273    |

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Thông tin về doanh thu, tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

| Doanh thu bộ phận | Doanh thu bán ra bên ngoài |                          |
|-------------------|----------------------------|--------------------------|
|                   | Cuối năm                   | Đầu năm                  |
|                   | VND                        | VND                      |
| - Việt Nam        | 107,914,370,232            | 74,281,042,060           |
| - Hoa Kỳ          | 480,235,252,622            | 939,988,142,533          |
| - Nhật Bản        | 981,261,839,102            | 1,155,992,249,009        |
| - Châu Âu         | 1,585,693,662,978          | 1,029,143,902,064        |
| - Các nước khác   | 658,604,527,256            | 311,766,324,935          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>3,813,709,652,190</b>   | <b>3,511,171,660,601</b> |

Tài sản bộ phận

|                  | Tổng tài sản                    |                                 |
|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                  | 31/12/2018                      | 01/01/2018                      |
|                  | VND                             | VND                             |
| - Việt Nam       | 1,489,953,738,076               | 1,655,907,503,322               |
| - Nước ngoài     | -                               | -                               |
| <b>Tổng cộng</b> | <b><u>1,489,953,738,076</u></b> | <b><u>1,655,907,503,322</u></b> |

## 28. Những thông tin khác

LNST Q4/2018 tăng hơn gấp 3 lần so Q4/2017. Nguyên nhân chủ yếu là:

- Giá nguyên liệu ở thời điểm Q4/2017 ở mức cao, cao bình quân 17% so giá nguyên liệu ở Q4/2018.
- FMC đã ký nhiều hợp đồng lớn ở thời điểm Q4/2017, Q1/2018 và được duy trì đến Q4/2018.
- Quý 4/2018 là thời điểm thu hoạch tôm tự nuôi của FMC.

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chăng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt